ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KÈ SẶT
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kè Sặt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ MỚI VEN QUỐC LỘ 38 (ĐOẠN TỪ CẦU SẶT ĐẾN NGÃ 5 MỚI), HUYỆN BÌNH GIANG

(Giá trị của PA dự thảo là giá trị dự kiến và có thể được điều chỉnh, thay đổi theo kết quả thẩm định, phê duyệt phương án.)

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Tờ BĐ	Số thửa	Loại đất hiện trạng	Loại đất theo nguồn gốc sử dụng đất	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	DT thửa đất (m2)	DT thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Tỷ lệ % thu hồi	Số nhân khẩu	Số tháng	Số Kg gạo	Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu, vật nuôi (đồng)	Tổng (đồng)
1	Cao Văn Hiếu	3	7	LUC	LUC	1296	224,00	224,00	224,00	17,28	2	3	30	22.400.000	112.000.000	6.720.000	2.632.500	0	2.629.500	**146.382.000**
2	Phạm Thị Huệ (Mơ)	10	257	LUC	LUC	1420	99,00	99,00	99,00	6,97	5	3	30	9.900.000	49.500.000	2.970.000	6.581.250	0	1.125.000	**70.076.250**
3	Phạm Gia Sinh	10	258	PNN	LUC	987	28,00	28,00	117,00	11,85	4	3	30	11.700.000	58.500.000	3.510.000	5.265.000	123.860.790	1.304.400	**204.140.190**
		10	260	PNN	LUC		89,00	89,00												
4	Nguyễn Ngọc Toàn (Phạm Thị Thanh Bình)	3	259	PNN	LUC	229	23,00	23,00	118,00	51,53	3	6	30	11.800.000	59.000.000	3.540.000	7.897.500	117.546.065	81.000	**199.864.565**
		10	261	PNN	LUC		95,00	95,00												
5	Đào Đức Minh	10	262	PNN	LUC	229	144,00	144,00	144,00	62,88	2	6	30	14.400.000	72.000.000	4.320.000	5.265.000	123.860.829	0	**219.845.829**
6	Hoàng Kim Long (Hoàng Kim Mạnh)	10	263	PNN	LUC	1344	118,00	118,00	118,00	8,78	6	3	30	11.800.000	59.000.000	3.540.000	7.897.500	153.941.772	540.000	**236.719.272**
7	Hoàng Kim Dũng (Vũ Thị Thành)	10	264	PNN	LUC	576	157,00	157,00	157,00	27,26	1	3	30	15.700.000	78.500.000	4.710.000	1.316.250	143.811.775	0	**244.038.025**
8	Hoàng Kim Ngân (Hoàng Kim Hùng)	10	265	PNN	LUC	1345	231,00	231,00	231,00	17,17	6	3	30	23.100.000	115.500.000	6.930.000	7.897.500	8.054.968	396.000	**161.878.468**
9	Hoàng Kim Hưng (Hoàng Kim Sơn)	10	266	PNN	LUC	3099,4	407,00	407,00	407,00	13,13	5	3	30	40.700.000	203.500.000	12.210.000	6.581.250	299.789.448	5.379.000	**568.159.698**
Tổng						**10.525,4**	**1.615,0**	**1.615,0**	**1.615,0**					**161.500.000**	**807.500.000**	**48.450.000**	**51.333.750**	**970.865.646**	**11.454.900**	**2.051.104.296**